



Cà Mau, ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm 2019**

Thông tin chung

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
- Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
- Trụ sở chính: 08 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại: (84 - 290) 383 1615
- Fax: (84 - 290) 383 1861
- Email: sales@seaprimexco.com
- Website: www.seaprimexco.com
- Vốn điều lệ: 97.485.790.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 97.485.790.000 đồng
- Mã cổ phiếu: CAT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2000105020 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 1: 24/02/2006
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 2: 10/04/2007
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 3: 12/09/2007
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 4: 15/01/2008
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 5: 03/06/2013
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 6: 12/02/2014
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 7: 21/03/2014
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 8: 25/04/2014
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 9: 27/08/2018

Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Ngày 06/10/2004, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số: 698/QĐ-CTUB về việc cổ phần hóa chuyển DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải thành Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2004.

Các sự kiện khác

- Niêm yết: Thực hiện quy định tại Thông tư số: 180/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính, quy định về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (upcom). Ngày 16/03/2018, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty CP Thủy sản Cà Mau là ngày 23/03/2018.

Tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn upcom trong năm 2019, nhìn chung mức độ thanh khoản thấp, mệnh giá cổ phiếu thời điểm cuối năm 2019 giao động trong khoảng 9.500 – 10.500 đồng/CP.

Ngành nghề kinh doanh

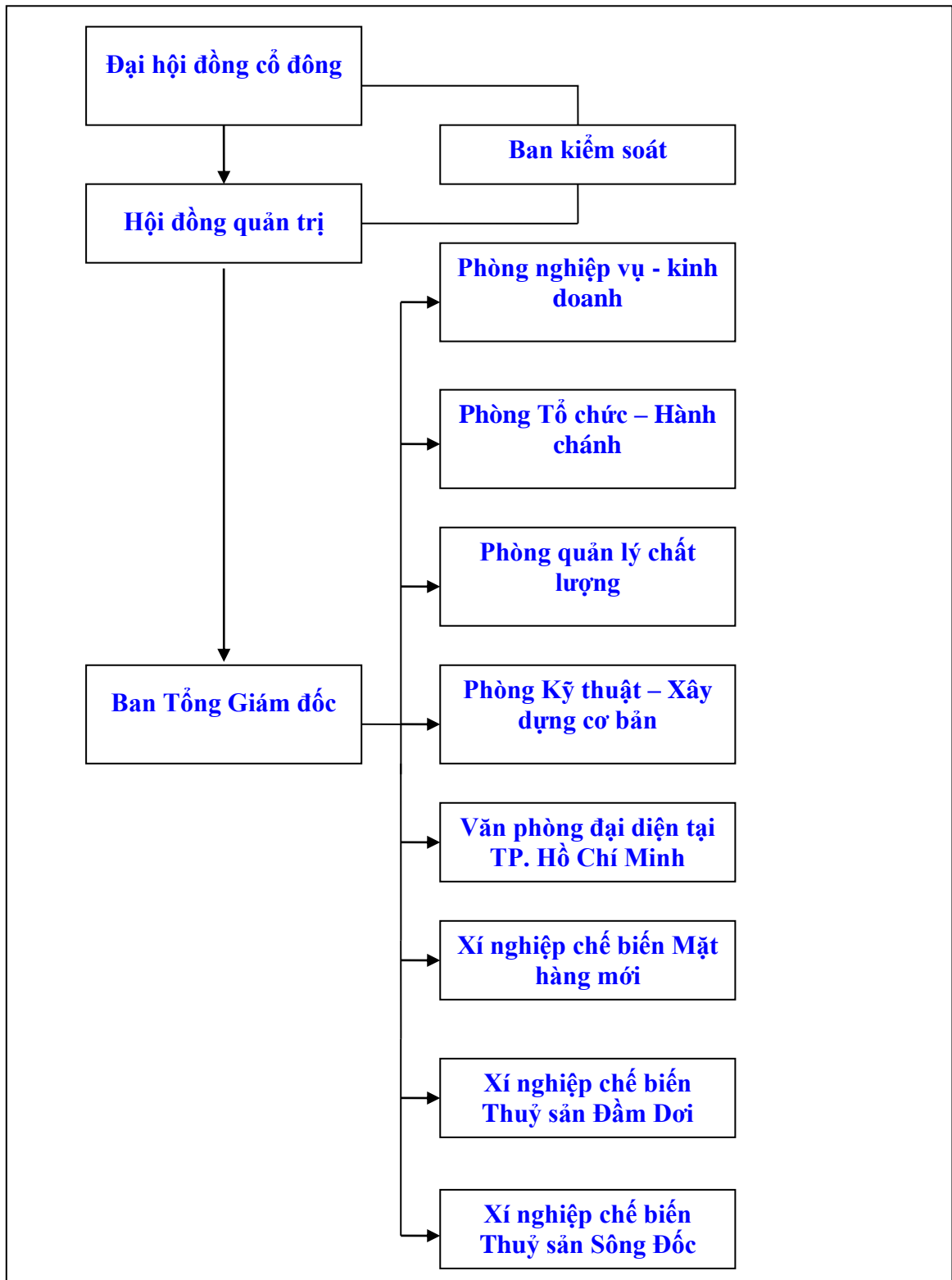
STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.	1020
02	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.	3099
03	Khai thác thủy sản biển	0311
04	Khai thác thủy sản nội địa	0312
05	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
06	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
07	Sản xuất giống thủy sản	0323
08	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá Chi tiết: Sản xuất nước đá	3530
09	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
10	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
11	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
12	Bán mô tô, xe máy	4541
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
14	Bán buôn tổng hợp	4690
15	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810

21	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
22	(Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Sản phẩm chính



Mô hình quản trị, các đơn vị trực thuộc



Định hướng phát triển

- Với phương châm: **“Giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy Thương hiệu và Năng lực sản xuất làm nền tảng”**, Ban lãnh đạo cùng tập thể CB.CNV Seaprimexco phấn đấu đưa Công ty đạt mức tăng trưởng hàng năm từ 5 – 10%.

- Đầu tư mạnh cho điều kiện sản xuất, duy trì và vận hành có hiệu quả các tiêu chuẩn về chất lượng: ISO 9001:2008; ISO 22000:2005; HACCP; BRC; BAP; GMP; ASC; SMETA; WCA; HALAL nhằm đáp ứng yêu cầu của tất cả các thị trường, kể cả những thị trường phát triển có yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo cho sự phát triển xanh và bền vững.

- Đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, đúng luật, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với cộng đồng và khách hàng. Đây là lĩnh vực quan trọng, nếu không đảm bảo an toàn sẽ gây thiệt hại lớn về vật chất, uy tín và trách nhiệm xã hội của Công ty.

- Nghiên cứu, áp dụng và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động để đảm bảo trách nhiệm xã hội. Xem nguồn lực lao động – nguồn lực con người – nguồn lực trí tuệ là vốn quý nhất của doanh nghiệp.

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	5.774	5.630
2- Sản lượng tiêu thụ	Tấn	5.348	5.261
3- Kim ngạch xuất khẩu	USD	23.231.142	24.409.761
4- Tổng doanh thu thuần	1000đ	574.982.415	611.093.286
5- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	25.908.723	22.262.716

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu so với kế hoạch

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019	Thực hiện 2019	So sánh với KH
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	5.700	5.630	98,77%
2- Kim ngạch xuất khẩu	USD	25.270.000	24.409.761	96,60%
3- Tổng doanh thu thuần	1000đ	622.000.000	611.093.286	98,25%
4- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	28.000.000	22.262.716	79,51%

Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2019, nguồn cung tôm, cá nguyên liệu nhìn chung không ổn định, đặc biệt là cá nguyên liệu sản xuất surimi – lượng cung giảm mạnh do biến động ngư trường khai thác, giá tăng cao, làm cho cạnh tranh thu mua diễn ra hết sức gay gắt;

- Thị trường tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn, 06 tháng đầu năm đơn hàng rất ít, tình hình tiêu thụ chỉ dần được cải thiện tốt hơn từ tháng 07 đến tháng 11. Do nhiều nguyên nhân: cạnh tranh về giá với các đối thủ cung ứng trong và ngoài nước; sức tiêu thụ trên thị trường giảm; chưa mở rộng và phát triển tốt thị trường và khách hàng mới – sự đeo bám tìm kiếm đơn hàng còn hạn chế; bộ phận Marketing chưa tranh thủ để khai thác tốt các lợi thế mà các Hiệp định FTA Việt Nam đã ký kết mang lại (CPTPP, VKFTA, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu, EVFTA...);

- Thị trường tiêu thụ gặp khó khăn, làm cho lượng hàng tồn kho tăng \Rightarrow chi phí tăng ảnh hưởng đến hiệu quả chung, đồng thời cũng ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến mức độ hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về sản lượng sản xuất của các xí nghiệp trực thuộc;

- Cuộc chiến Thương mại Mỹ – Trung ngày càng gay gắt, xung đột thương mại Nhật – Hàn diễn ra, cùng với hàng loạt các cuộc cấm vận kinh tế lẫn nhau giữa các nước; biểu tình bạo động tại Hồng Kông; tiến trình Brexit – Anh rời EU luôn gặp trắc trở; xung đột địa chính trị, xung đột vũ trang, đe dọa xung đột vũ trang diễn ra khắp nơi, khắp mọi Châu lục, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tự do thương mại quốc tế, kéo giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới;

- Nhiều nước nới lỏng biên độ giảm giá đồng nội tệ để tạo lợi thế cạnh tranh xuất khẩu, trong khi mức độ giảm giá VND thấp, làm mất lợi thế cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam so với các nước;

- Kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, tình trạng thất nghiệp và đe dọa thất nghiệp gia tăng; đồng nội tệ nhiều nước giảm giá – lạm phát tăng, giá cả hàng hóa tăng ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân – tạo ra tâm lý tiết kiệm, làm sức tiêu thụ giảm;

- Thị trường và khách hàng yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm phải đạt nhiều tiêu chuẩn quốc tế liên quan tới: Kiểm soát, truy xuất nguồn gốc; An toàn, Vệ sinh thực phẩm; Môi trường; Trách nhiệm xã hội... buộc doanh nghiệp phải đạt được làm tăng chi phí và tốn nhiều công sức;

Môi trường kinh doanh ngày càng khó khăn. Doanh thu những năm qua của Công ty không tăng, thậm chí theo chiều hướng giảm (năm **2015**: 26.157.889 USD; năm **2016**: 23.876.924 USD; năm **2017**: 27.282.938 USD; năm **2018**: 24.347.644 USD và năm **2019** đạt: 25.319.493 USD. Điều đó cho thấy thị phần và thị trường chưa được mở rộng – đây là tín hiệu chưa tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian tới cần phải có giải pháp để khắc phục.

- Thị trường tiêu thụ nói chung chưa được mở rộng ảnh hưởng lớn đến sản xuất – sản xuất không ổn định làm cho lực lượng lao động chính thức biến động mạnh và bị thiếu hụt nghiêm trọng khi vào mùa chính vụ – đơn hàng nhiều. Cạnh tranh thu hút lao động hiện nay rất gay gắt và rất khó tuyển dụng. Dự báo tình hình tuyển dụng lao động sẽ ngày một khó khăn hơn khi mà Việt Nam dần trở thành công trường để tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Quản lý sản xuất vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế, làm cho định mức sản xuất thường xuyên biến động – thiếu sự ổn định ảnh hưởng đến giá thành giảm sức cạnh tranh; bố trí sản xuất nhiều công đoạn chưa khoa học, chưa hợp lý với thực tiễn sản xuất ở từng thời điểm, từng chủng loại mặt hàng làm ảnh hưởng đến năng suất chung.

Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng gồm: 05 thành viên

- | | |
|------------------------------|---------------------|
| 1. Ông Bùi Nguyên Khánh | - Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Tô Tân Hoài | - Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Bà Phan Thị Ngọc Ánh | - Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương | - Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Ông Trần Trọng Tài | - Kế toán trưởng |

Ban Tổng Giám đốc điều hành

a. Ông Bùi Nguyên Khánh - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/05/1960
4. Nơi sinh: Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác:
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.

- 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
- 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
- 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
- 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.

14. Số cổ phần đang sở hữu: 780.000 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

b. Ông Tô Tàn Hoài - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Tô Tàn Hoài

2. Giới tính: Nam

3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/08/1968

4. Nơi sinh: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu

8. Địa chỉ thường trú: Phường 8, TP. Cà Mau.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm

12. Quá trình công tác:

- 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải.

- 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc.

14. Số cổ phần đang sở hữu: 150.000 cổ phần.

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

c. Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Phan Thị Ngọc Ánh
2. Giới tính: Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh: 15/09/1958
4. Nơi sinh: Trà Vinh
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Bình Dương
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác:
 - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
 - 2004 – Nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 600.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

d. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Bùi Vĩnh Hoàng Chương
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 26/8/1983
4. Nơi sinh: Cà Mau
5. Số CCCD: 074083000081 Ngày cấp 21/3/2018 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
6. Quốc tịch: Việt Nam
7. Dân tộc: Kinh
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, Tp.HCM
9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Đại học Công nghệ thực phẩm

12. Quá trình công tác:

- 2007 – 2011 : Nhân viên, Phó phòng Kinh doanh Công ty CP Thủy sản Cà Mau.
- 2012 – 07/2018 : Trưởng phòng Kinh doanh Công ty CP Thủy sản Cà Mau.
- 08/2018 – Nay : Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Cà Mau

14. Số cổ phần đang nắm giữ: 1.082.500 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

đ. Ông Trần Trọng Tài - Kế toán trưởng

1. Họ và tên: Trần Trọng Tài

2. Giới tính: Nam

3. Ngày, tháng, năm sinh: 1980

4. Nơi sinh: Tp. Cà Mau

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Tp. Cà Mau

8. Địa chỉ thường trú: 97A Lý Văn Lâm, phường 1, TP.Cà Mau.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 290 . 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính tín dụng, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.

12. Quá trình công tác:

- 2005 – 2017 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
- 2018 – Nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

14. Số cổ phần đang sở hữu: Không

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Số lượng cán bộ, nhân viên: 617 người.

Thu nhập bình quân người lao động

ĐVT: đồng

Năm 2018	Năm 2019
6.083.400/người/tháng	6.806.000/người/tháng

Tình hình đầu tư

Tổng đầu tư mua sắm tài sản và XDCB toàn Công ty: 10.063.543.592 đồng

Trong đó:

+ Tài sản cố định đã hoàn thành: 9.634.843.592 đồng

+ Xây dựng cơ bản dở dang: 428.700.000 đồng.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính chung.

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2018	31/12/2019	% tăng/giảm
- Tổng giá trị tài sản	1000đ	325.222.778	307.356.568	94,50%
- Doanh thu thuần	1000đ	574.982.415	611.093.286	106,28%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1000đ	25.190.176	21.535.379	85,49%
- Lợi nhuận khác	1000đ	718.546	727.336	101,22%
- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	25.908.723	22.262.716	85,93%
- Lợi nhuận sau thuế	1000đ	24.115.355	20.862.458	86,51%
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	15	18	3

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu – báo cáo kiểm toán.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1- Khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TS ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Lần	1,21	1,26
+ Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn – hàng tồn kho/nợ ngắn hạn)	Lần	0,35	0,38
2- Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,66	0,62
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,94	1,66
3- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	3,13	3,06

+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,77	1,99
4- Khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,19	3,41
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	21,80	18,08
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,41	6,79
+ Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	4,38	3,52

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá tổng quan thì môi trường sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 vẫn còn gặp nhiều khó khăn:

- Năm 2019, nguồn cung tôm, cá nguyên liệu nhìn chung không ổn định, đặc biệt là cá nguyên liệu sản xuất surimi – lượng cung giảm mạnh do biến động ngư trường khai thác, giá tăng cao, làm cho cạnh tranh thu mua diễn ra hết sức gay gắt;

- Thị trường tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn, 06 tháng đầu năm đơn hàng rất ít, tình hình tiêu thụ chỉ dần được cải thiện tốt hơn từ tháng 07 đến tháng 11. Do nhiều nguyên nhân: cạnh tranh về giá với các đối thủ cung ứng trong và ngoài nước; sức tiêu thụ trên thị trường giảm; chưa mở rộng và phát triển tốt thị trường và khách hàng mới – sự đeo bám tìm kiếm đơn hàng còn hạn chế; bộ phận Marketing chưa tranh thủ để khai thác tốt các lợi thế mà các Hiệp định FTA Việt Nam đã ký kết mang lại (CPTPP, VKFTA, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu, EVFTA...);

- Thị trường tiêu thụ gặp khó khăn, làm cho lượng hàng tồn kho tăng \Rightarrow chi phí tăng ảnh hưởng đến hiệu quả chung, đồng thời cũng ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến mức độ hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về sản lượng sản xuất của các xí nghiệp trực thuộc;

- Cuộc chiến Thương mại Mỹ – Trung ngày càng gay gắt, xung đột thương mại Nhật – Hàn diễn ra, cùng với hàng loạt các cuộc cấm vận kinh tế lẫn nhau giữa các nước; biểu tình bạo động tại Hồng Kông; tiến trình Brexit – Anh rời EU luôn gặp trắc trở; xung đột địa chính trị, xung đột vũ trang, đe dọa xung đột vũ trang diễn ra khắp nơi, khắp mọi Châu lục, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tự do thương mại quốc tế, kéo giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới;

- Nhiều nước nói lỏng biên độ giảm giá đồng nội tệ để tạo lợi thế cạnh tranh xuất khẩu, trong khi mức độ giảm giá VND thấp, làm mất lợi thế cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam so với các nước;

- Kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, tình trạng thất nghiệp và đe dọa thất nghiệp gia tăng; đồng nội tệ nhiều nước giảm giá – lạm phát tăng, giá cả hàng hóa tăng ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân – tạo ra tâm lý tiết kiệm, làm sức tiêu thụ giảm;

- Thị trường và khách hàng yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm phải đạt nhiều tiêu chuẩn quốc tế liên quan tới: Kiểm soát, truy xuất nguồn gốc; An toàn, Vệ sinh thực phẩm; Môi trường; Trách nhiệm xã hội... buộc doanh nghiệp phải đạt được làm tăng chi phí và tốn nhiều công sức;

Môi trường kinh doanh ngày càng khó khăn. Doanh thu những năm qua của Công ty không tăng, thậm chí theo chiều hướng giảm (năm **2015**: 26.157.889 USD; năm **2016**: 23.876.924 USD; năm **2017**: 27.282.938 USD; năm **2018**: 24.347.644 USD và năm **2019** đạt: 25.319.493 USD. Điều đó cho thấy thị phần và thị trường chưa được mở rộng – đây là tín hiệu chưa tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian tới cần phải có giải pháp để khắc phục.

- Thị trường tiêu thụ nói chung chưa được mở rộng ảnh hưởng lớn đến sản xuất – sản xuất không ổn định làm cho lực lượng lao động chính thức biến động mạnh và bị thiếu hụt nghiêm trọng khi vào mùa chính vụ – đơn hàng nhiều. Cạnh tranh thu hút lao động hiện nay rất gay gắt và rất khó tuyển dụng. Dự báo tình hình tuyển dụng lao động sẽ ngày một khó khăn hơn khi mà Việt Nam dần trở thành công trường để tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Quản lý sản xuất vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế, làm cho định mức sản xuất thường xuyên biến động – thiếu sự ổn định ảnh hưởng đến giá thành giảm sức cạnh tranh; bố trí sản xuất nhiều công đoạn chưa khoa học, chưa hợp lý với thực tiễn sản xuất ở từng thời điểm, từng chủng loại mặt hàng làm ảnh hưởng đến năng suất chung.

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	KH 2019	Thực hiện 2019	So với 2018	So với KH 2019
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	5.774	5.700	5.630	97,50%	98,77%
2- Kim ngạch xuất khẩu	USD	23.231.142	25.270.000	24.409.761	105,07%	96,60%
3- Tổng doanh thu thuần	1000đ	574.982.415	622.000.000	611.093.286	106,28%	98,25%
4- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	25.908.723	28.000.000	22.262.716	85,93%	79,51%
5- Khấu hao cơ bản	1000đ	5.679.855		7.263.214	127,88%	

Đánh giá chung

Năm 2019, nhìn tổng quan các chỉ tiêu thực hiện tương đối ổn định. Trong đó: chỉ tiêu về sản lượng chế biến và kim ngạch xuất khẩu thực hiện có tăng hơn so với năm 2018; chỉ tiêu về lợi nhuận tuy chưa đạt kế hoạch đề ra, nhưng cũng đạt ở mức khá, nguyên nhân như đã được đánh giá ở trên.

Bên cạnh những khó khăn, thách thức đã được đánh giá, cần lưu tâm đến những hạn chế, yếu kém trong nội tại sau đây:

- Công tác quản lý sản xuất còn nhiều hạn chế: Việc luôn đảm bảo duy trì thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định, quy chế,...chưa tốt, ảnh hưởng đến việc kiểm tra –

kiểm soát về định mức, chất lượng trong quá trình sản xuất ; việc bố trí công cụ dụng cụ và Lao động trong quy trình sản xuất còn nhiều bất cập, chưa khoa học, chưa thực hiện tốt việc liên tục cải tiến, chưa chịu khó đầu tư suy nghĩ để sáng tạo – sức ì của bộ phận quản lý cấp tổ, đội còn cao làm ảnh hưởng lớn đến năng suất sản xuất, cần phải được chấn chỉnh.

- Chưa khai thác, sử dụng hết công suất nhà xưởng, máy móc thiết bị của các Xí nghiệp sản xuất tôm làm cho giá thành trên từng đơn vị sản phẩm tăng, giảm sức cạnh tranh, ảnh hưởng lớn đến sản lượng sản xuất và tiêu thụ.

- Thị trường liên tục yêu cầu sản phẩm phải đáp ứng ngày càng cao các tiêu chuẩn, tiêu chí về An toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm xã hội, lao động, môi trường... và những rào cản kỹ thuật khác, gây rất nhiều khó khăn, tổn kém cho doanh nghiệp, đẩy giá thành tăng cao, đây là những thách thức lâu dài của Ngành Thủy sản.

Cơ hội, triển vọng và kế hoạch

- Nhà nước điều chỉnh cơ chế chính sách đối với doanh nghiệp ngày một thông thoáng hơn; kinh tế vĩ mô trong nước được dự báo tiếp tục ổn định và đạt mức tăng trưởng khá là điều kiện tốt để Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, dự báo lãi suất tín dụng vẫn giữ ổn định ở mức thấp để kích thích và tạo sự cạnh tranh cho nền kinh tế;

- Kinh doanh có hiệu quả, tình hình tài chính Công ty từng bước được cân đối vững mạnh, là điều kiện thuận lợi để tiếp cận các nguồn vốn vay dễ dàng hơn với mức lãi suất thấp hơn => thu hút nguyên liệu tốt hơn, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn;

- Từng bước mở rộng xây dựng và đạt được các tiêu chuẩn Quốc tế về điều kiện sản xuất của nhà máy và vùng nuôi, về trách nhiệm xã hội, đáp ứng yêu cầu ngày một khắc khe hơn của khách hàng để mở rộng thị trường.

Kế hoạch phát triển kinh doanh năm 2020

- Sản lượng chế biến : 6.070 tấn
- Sản lượng tiêu thụ : 6.882 tấn
- Kim ngạch xuất khẩu : 28.600.000 USD
- Tổng doanh thu thuần : 705.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 27.000.000.000 đồng
- Dự toán kế hoạch đầu tư : 36.000.000.000 đồng

Giải pháp thực hiện

Tiếp tục triển khai thực hiện toàn diện các giải pháp đã được đưa ra trong năm 2019 và vẫn còn phù hợp với tình hình thực tiễn điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020. Đồng thời, các cấp quản lý và toàn thể người lao động, tùy theo vị trí công việc và lĩnh vực chuyên môn, hãy làm việc với tất cả chữ “**Tâm**” vì mục tiêu và phương châm:

- * **Trong điều hành công việc phải:** *Chủ động – Sáng tạo và Liên tục Cải tiến.*
- * **Về tài chính, cần thực hiện theo phương châm:** *Chính xác – Kịp thời – Hiệu quả.*
- * **Về cơ sở vật chất, điều kiện sản xuất phải:** *Sẵn sàng – An toàn và Hợp lý.*
- * **Lĩnh vực quản lý sản xuất, tất cả phải vì:** *Năng suất – Chất lượng và Sáng tạo.*
- * **Lĩnh vực chất lượng sản phẩm phải:** *An toàn – Ổn định và Khoa học.*
- * **Lĩnh vực kinh doanh phải:** *Quyết liệt – Kịp thời và Hiệu quả.*
- * **Lĩnh vực Môi trường, tất cả vì:** *Sự An toàn và Trách nhiệm.*
- * **Về lao động phải:** *Tận tình – Đầy đủ – Chính xác – Ổn định – Đoàn kết – Chia sẻ – Năng lực và Chuyên nghiệp.*
- * **Đối với khách hàng và cơ quan chức năng bên ngoài thực hiện phương châm:** *Chủ động – Thân thiện và HÀi lòng.*

KẾT LUẬN:

Sự phát triển mạnh mẽ và bền vững của Công ty không chỉ nằm trong những giải pháp được nêu ra tại phòng họp, hay chỉ là trách nhiệm riêng của các cấp lãnh đạo quản lý, mà nó nằm ngay trong chính từng hành động – việc làm cụ thể dù nhỏ nhất của từng cá nhân người lao động trong phạm vi toàn Công ty, với mục tiêu chung là góp phần đưa Công ty ngày càng lớn mạnh và hiệu quả.

Với triết lý cộng đồng trách nhiệm đó, Hội đồng quản trị, BTGD Công ty trân trọng kêu gọi toàn thể Quý vị cổ đông và CB.CNV Công ty hãy đoàn kết cộng đồng trách nhiệm hiến kế, liên tục sáng tạo và hành động, cùng nhau thực hiện đạt và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020.

Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ 4, hiện tại có 07 thành viên và giữ chức vụ như sau:

1. Ông Bùi Nguyên Khánh - Chủ tịch HĐQT.
2. Ông Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch HĐQT.
3. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Ủy viên.
4. Ông Nguyễn Hồng Đức - Ủy viên.
5. Ông Bùi Thế Hùng - Ủy viên.
6. Ông Huỳnh Nhật Vũ - Ủy viên.
7. Ông Lê Thanh Phương - Ủy viên.

Như Báo cáo tổng kết của Ban TGD, năm 2019 môi trường kinh doanh vẫn tồn tại và phát sinh nhiều khó khăn, thách thức: Nhiều hạn chế, yếu kém trong quản lý, nhất là

quản lý sản xuất; khó khăn về nguồn cung tôm, cá nguyên liệu đáp ứng yêu cầu sản xuất; khó khăn trong cạnh tranh thương mại quốc tế; tự do thương mại quốc tế gặp nhiều trở ngại, tăng trưởng kinh tế thế giới giảm sút do rất nhiều nguyên nhân; yêu cầu ngày càng cao của thị trường về sản phẩm phải đạt hàng loạt các tiêu chuẩn quốc tế; khó khăn do thiếu hụt lao động,... tất cả ảnh hưởng trực tiếp – sâu sắc đến quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Là cơ quan quản lý, chỉ đạo mọi hoạt động SXKD của Công ty, Hội đồng quản trị xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoạt động quản trị trong năm qua như sau:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và trong môi trường kinh doanh nhiều khó khăn như Báo cáo tổng kết đã đánh giá, HĐQT tập trung chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm. HĐQT định hướng chiến lược về nguồn vốn, nguyên liệu, mặt hàng, thị trường và các chính sách về lao động tiền lương,... để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và tăng tính hiệu quả. Tuy nhiên, tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Do đó ngày 27/08/2019, Hội đồng quản trị họp quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu SXKD năm 2019 và xin báo cáo với ĐHĐCĐ, cụ thể như sau:

Diễn giải	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2019	
		Chỉ tiêu ĐHĐCĐ đề ra đầu năm	Chỉ tiêu HĐQT đề nghị điều chỉnh
- Sản lượng chế biến Thủy sản	Tấn	6.700	5.700
- Tổng doanh thu USD	USD	35.000.000	26.000.000
- Tổng doanh thu VND	VND	822.500.000.000	622.000.000.000
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	VND	34.000.000.000	28.000.000.000

Qua báo cáo, tuy còn nhiều chỉ tiêu không đạt được kế hoạch đề ra như kỳ vọng, thậm chí mức đạt còn thấp. Song, về hiệu quả vẫn đạt ở mức khá, lợi nhuận trước thuế đạt trên: **22 tỷ đồng**. Năm 2019, là năm thứ hai liên tiếp chia lãi cho cổ đông sau 10 năm phải tập trung khắc phục những khoản lỗ đầu tư lớn, đây là động lực để Công ty phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt hơn kế hoạch những năm tiếp theo.

- Đối với việc giao dịch cổ phiếu Công ty trên Upcom: Qua theo dõi, tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty trên Upcom trong năm 2019 độ thanh khoản thấp, thời điểm trước ĐHĐCĐ 2019 (ngày 09/03/2019) mệnh giá cổ phiếu đôi lúc trên 13.000 đồng/CP, thời điểm cuối năm 2019 mệnh giá cổ phiếu khoảng 9.500 đồng/CP.

2. Các kỳ họp của Hội đồng quản trị.

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp 04 lần:

- Cho ý kiến về chương trình nghị sự và thông qua các văn bản, tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và 2020;

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch quý I, 06 tháng, 09 tháng đầu năm 2019; theo dõi chỉ đạo việc chi trả cổ tức năm 2018; cho ý kiến chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho Ban Tổng Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động SXKD, thông qua báo cáo tổng kết năm 2019 và kế hoạch SXKD năm 2020;

- Xem xét, ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc Công ty giao dịch, ký kết hợp đồng tín dụng với các ngân hàng trong nước;

- Thảo luận nhiều vấn đề quan trọng khác, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty, đặt biệt là bám sát, tập trung chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019.

3. Công tác Tổ chức – nhân sự.

- Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là nhân sự lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn và các xí nghiệp trực thuộc Công ty. Chỉ đạo xây dựng nhiều giải pháp để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động.

4. Về chia cổ tức năm 2019 và kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty ngày 09/03/2019, quyết nghị mức chia cổ tức năm 2019 dự kiến là 15%.

Tuy nhiên, qua xem xét kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, ngày 25/11/2019 Hội đồng quản trị họp quyết định trình Đại hội đồng cổ đông tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 là: 18%, phương án cụ thể như sau:

4.1. Phương án chia cổ tức năm 2019.

- Tên Chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau

- Mã Chứng khoán: CAT

- Tổng số lượng cổ phiếu: 9.748.579 CP

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 9.145.727 CP

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 602.852 CP

- Tỷ lệ chi trả: **18%** (tương đương 1.800 đồng/CP)

- Tổng giá trị chi trả cổ tức dự kiến: 9.145.727 CP x 1.800 đồng = **16.462.308.600 đồng**

- Nguồn chi trả: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019.

- Hình thức chi trả: Toàn bộ bằng tiền (hiện kim).

- Thời gian thực hiện chi trả: Sau khi có danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2019 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

- Đối tượng chi trả: Cổ đông hiện hữu theo danh sách nêu trên của VSD.

- Phương thức chi trả:

+ Đối với Chứng khoán đã lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại các công ty chứng khoán – nơi mở tài khoản lưu ký.

+ Đối với Chứng khoán chưa lưu ký:

* Nhận bằng tiền mặt: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại Văn phòng Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau, số 08 Cao Thắng, phường 8, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Tel: 290 – 383 1615 *hoặc* tại Văn phòng Đại diện Công ty tại TP.HCM, Room P1- 0219, The Prince Residence, số 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP. HCM, Tel: 28 – 39970010 vào các ngày làm việc trong tuần. Khi đến nhận cổ tức, cổ đông xuất trình Chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước) và Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu.

* Nhận bằng chuyển khoản: Người sở hữu lập phiếu đề nghị chuyển khoản (theo mẫu đính kèm), chủ tài khoản phải là chính danh người sở hữu, kèm theo bản photocopy Chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước) và gửi về Văn phòng Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau, số 08 Cao Thắng, phường 8, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Tel: 290 – 383 1615. Công ty sẽ thực hiện chuyển khoản chi trả ngay khi chứng từ hợp lệ.

- Ủy quyền cho Tổng Giám đốc: Quyết định các phương án chi tiết chi trả cổ tức.

4.2. Kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020.

Qua phân tích, đánh giá, nhận định tình hình và căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua mức chi trả cổ tức năm 2020: Dự kiến **18%** (mười tám phần trăm).

5. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Căn cứ khoản 1 và 2, Điều 28 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông:

Tổng số tiền thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT là: 444.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tổng mức thù lao của 03 thành viên HĐQT trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp và Ban kiểm soát cùng Thư ký HĐQT là 252.000.000 đồng được hạch toán vào chi phí.

- Tổng mức thù lao của 04 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp là 192.000.000 đồng được khấu trừ vào lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019.

* Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên:

- Hội đồng quản trị: 4.000.000đ/người/tháng

- Trưởng Ban kiểm soát: 3.000.000đ/tháng

- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT: 2.000.000đ/người/tháng

6. Về trích một phần lợi nhuận sau thuế lập quỹ khen thưởng.

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2019. Sau khi xem xét nguồn quỹ khen thưởng của công ty, để tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc điều hành có nguồn chi trong những trường hợp thật sự cần thiết và khen thưởng cuối năm, Hội đồng quản trị báo cáo xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông xem xét, cho trích: **400 triệu đồng** (bốn trăm triệu đồng), tương đương **1,91%** lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2019 cho quỹ khen thưởng công ty và trích **250 triệu đồng** (hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương **1,20%** lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2019 cho quỹ khen thưởng đột xuất của HĐQT.

D. Báo cáo Tài chính năm 2019:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban (từ trần ngày 06/02/2020)
Ông Đặng Chiến Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tấn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Nguyên Khánh

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Số: 20.140/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Trịnh Thanh Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.272.926.587	259.189.961.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.075.930.521	9.008.907.467
1. Tiền	111		2.075.930.521	9.008.907.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	15.217.668.668	13.607.583.334
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.217.668.668	13.607.583.334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.560.224.030	45.946.916.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	46.607.132.710	45.859.175.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	823.414.321	2.037.844.684
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	790.924.766	711.144.027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.661.247.767)	(2.661.247.767)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	166.238.372.605	184.651.285.986
1. Hàng tồn kho	141		166.238.372.605	184.651.285.986
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.180.730.763	5.975.268.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		957.198.770	577.358.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	4.223.531.993	5.397.909.883
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.083.641.522	66.032.816.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.191.500.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.191.500.000	-
II. Tài sản cố định	220		60.529.403.194	59.112.903.443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	58.962.234.875	57.640.482.836
Nguyên giá	222		154.453.933.046	151.729.823.965
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.491.698.171)	(94.089.341.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.567.168.319	1.472.420.607
Nguyên giá	228		1.728.069.562	1.618.069.562
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.901.243)	(145.648.955)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.125.922.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.125.922.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.500.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	3.500.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.862.738.328	2.793.991.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.786.193.069	2.793.991.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.545.259	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.356.568.109	325.222.778.116

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		191.954.615.465	214.618.693.457
I. Nợ ngắn hạn	310		190.189.658.169	214.618.693.457
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	20.634.335.798	18.095.926.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	3.910.082.405	1.045.827.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	777.814.016	819.666.406
4. Phải trả người lao động	314	4.13	8.438.078.440	7.087.604.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.806.251.145	1.325.692.001
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14.400.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.249.628.093	1.355.865.754
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	151.567.268.707	184.679.692.466
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		806.199.565	194.017.337
II. Nợ dài hạn	330		1.764.957.296	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	1.764.957.296	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.401.952.644	110.604.084.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	115.401.952.644	110.604.084.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.023.671.715	27.225.803.730
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		11.161.213.230	3.110.447.949
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.862.458.485	24.115.355.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307.356.568.109	325.222.778.116

Phê Duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		612.087.330.911	575.127.495.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		994.044.150	145.080.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	611.093.286.761	574.982.415.547
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	535.360.076.605	497.783.810.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.733.210.156	77.198.604.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	3.051.574.912	3.044.982.981
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11.288.974.390	16.238.399.828
Trong đó, chi phí lãi vay	23		10.816.512.860	9.266.835.444
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	31.771.745.193	26.626.729.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14.188.685.602	12.188.281.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.535.379.883	25.190.176.962
11. Thu nhập khác	31		1.286.432.618	1.417.382.057
12. Chi phí khác	32		559.096.324	698.835.406
13. Lợi nhuận khác	40		727.336.294	718.546.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.262.716.177	25.908.723.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.476.802.951	1.793.367.832
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(76.545.259)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.862.458.485	24.115.355.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	2.281	2.391
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	2.281	2.391

Phê Duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.262.716.177	25.908.723.613
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	7.263.214.639	6.410.217.381
Các khoản dự phòng	03	5.7	1.764.957.296	343.715.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(115.931.061)	34.238.019
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.282.147.937)	5.749.905.127
Chi phí lãi vay	06	5.4	10.816.512.860	9.266.835.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		40.709.321.974	47.713.634.584
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		533.970.064	(7.277.225.363)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.412.913.381	(41.563.717.258)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.374.189.024	4.537.742.812
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(372.042.322)	(79.072.872)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.816.512.860)	(9.266.835.444)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(1.519.749.688)	(1.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.733.817.772)	(649.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.588.271.801	(7.585.139.541)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.536.491.785)	(17.934.389.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(22.717.668.668)	(15.687.100.001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		19.607.583.334	10.279.516.667
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.076.820.883	709.766.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.568.847.145)	(22.632.206.642)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	576.527.491.913	601.119.694.020
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(609.647.715.672)	(594.773.227.317)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.978.025.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.098.249.259)	6.346.466.703
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.078.824.603)	(23.870.879.480)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.008.907.467	32.810.265.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		145.847.657	69.520.982
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	7.075.930.521	9.008.907.467

Phê Duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00%	9.750.000.000	10,00%
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10%	10.825.000.000	11,10%
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00%	7.800.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15%	6.000.000.000	6,15%
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85%	5.704.570.000	5,85%
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95%	6.778.540.000	6,95%
Các cổ đông khác	50.627.680.000	51,95%	50.627.680.000	51,95%
Cộng	<u>97.485.790.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>97.485.790.000</u>	<u>100,00%</u>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 588 (31/12/2018: 633).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 09 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau và tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như cước tàu phải trả,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc:

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Xuất khẩu	0%
▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại	5%
▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	275.484.986	257.575.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.800.445.535	8.751.332.162
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
Cộng	<u>7.075.930.521</u>	<u>9.008.907.467</u>

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	15.217.668.668	15.217.668.668	13.607.583.334	13.607.583.334
Dài hạn:				
Trái phiếu	3.500.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Premier Marine Canada INC.	20.706.781.856	25.882.571.884
Mazzetta LLC	10.774.806.400	10.186.000
Blue Sea Products LLC	1.396.503.097	5.704.160.000
Các khách hàng khác	13.729.041.357	14.262.257.351
Cộng	<u>46.607.132.710</u>	<u>45.859.175.235</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	312.000.000	560.000.000
Trả trước cho người bán khác	511.414.321	1.477.844.684
Cộng	<u>823.414.321</u>	<u>2.037.844.684</u>

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	178.274.300	-	272.397.300	-
Lãi dự thu tiền gửi	436.143.977	-	249.026.312	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	27.000.000	-
Phải thu khác	176.506.489	-	162.720.415	-
Cộng	<u>790.924.766</u>	<u>-</u>	<u>711.144.027</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.191.500.000	-	-	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán quá hạn thanh toán	2.661.247.767	-	2.661.247.767	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán. Những khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Chế biến Phương Nam	698.506.000	-	Trên 3 năm	698.506.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX-DV Nguyễn Quân	594.180.000	-	Trên 3 năm	594.180.000	-	Trên 3 năm
Công ty Fotouri GMHB	546.903.261	-	Trên 3 năm	546.903.261	-	Trên 3 năm
Công ty Nha Trang Seafood	238.961.792	-	Trên 3 năm	238.961.792	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	582.696.714	-	Trên 3 năm	582.696.714	-	Trên 3 năm
Cộng	2.661.247.767	-		2.661.247.767	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.166.459.164	-	3.088.298.528	-
Công cụ, dụng cụ	1.064.624.035	-	830.238.859	-
Thành phẩm	156.517.547.598	-	180.732.748.599	-
Hàng gửi đi bán	4.489.741.808	-	-	-
Cộng	166.238.372.605	-	184.651.285.986	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	43.339.881.917	99.645.597.915	6.604.070.813	86.321.990	2.053.951.330	151.729.823.965
Mua trong năm	1.939.277.291	7.333.055.726	-	32.690.000	247.391.075	9.552.414.092
Thanh lý, nhượng bán	(25.103.363)	(6.803.201.648)	-	-	-	(6.828.305.011)
Tại ngày 31/12/2019	<u>45.254.055.845</u>	<u>100.175.451.993</u>	<u>6.604.070.813</u>	<u>119.011.990</u>	<u>2.301.342.405</u>	<u>154.453.933.046</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	20.519.514.423	66.808.182.156	5.376.663.824	86.321.990	1.298.658.736	94.089.341.129
Khấu hao trong năm	1.863.278.286	4.972.978.599	259.814.136	4.086.252	147.805.078	7.247.962.351
Thanh lý, nhượng bán	(25.103.363)	(5.820.501.946)	-	-	-	(5.845.605.309)
Tại ngày 31/12/2019	<u>22.357.689.346</u>	<u>65.960.658.809</u>	<u>5.636.477.960</u>	<u>90.408.242</u>	<u>1.446.463.814</u>	<u>95.491.698.171</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	22.820.367.494	32.837.415.759	1.227.406.989	-	755.292.594	57.640.482.836
Tại ngày 31/12/2019	<u>22.896.366.499</u>	<u>34.214.793.184</u>	<u>967.592.853</u>	<u>28.603.748</u>	<u>854.878.591</u>	<u>58.962.234.875</u>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.196.970.521 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	1.495.517.562	122.552.000	1.618.069.562
Mua trong năm	-	110.000.000	110.000.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.495.517.562</u>	<u>232.552.000</u>	<u>1.728.069.562</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	23.096.955	122.552.000	145.648.955
Khấu hao trong năm	7.918.956	7.333.332	15.252.288
Tại ngày 31/12/2019	<u>31.015.911</u>	<u>129.885.332</u>	<u>160.901.243</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	1.472.420.607	-	1.472.420.607
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.464.501.651</u>	<u>102.666.668</u>	<u>1.567.168.319</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.552.000 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Phan Việt Đáng	3.157.883.120	3.157.883.120	-	-
DNTN Thủy Sản Ngọc Phước	2.416.985.589	2.416.985.589	2.711.588.456	2.711.588.456
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	2.336.079.000	2.336.079.000	2.061.389.000	2.061.389.000
DNTN Minh Bài	622.397.300	622.397.300	1.497.178.900	1.497.178.900
Công ty TNHH Lotte Global Logistics Việt Nam	738.685.497	738.685.497	1.054.079.372	1.054.079.372
Phải trả cho các đối tượng khác	11.362.305.292	11.362.305.292	10.771.691.181	10.771.691.181
Cộng	<u>20.634.335.798</u>	<u>20.634.335.798</u>	<u>18.095.926.909</u>	<u>18.095.926.909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
West Japanese Farmers Union Co., Ltd.	1.935.429.600	-
Matsuda Sangyo	1.637.588.000	-
Đối tượng khác	337.064.805	1.045.827.775
Cộng	<u>3.910.082.405</u>	<u>1.045.827.775</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Số được hoàn VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.223.531.993	8.653.494.608	1.373.316.060	8.454.556.438	5.397.909.883
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.808.599	1.476.802.951	1.519.749.688	755.755.336	
Thuế thu nhập cá nhân	57.463.801	759.743.120	741.567.733	39.288.414	
Thuế tài nguyên	7.541.616	95.623.938	112.704.978	24.622.656	
Tiền thuê đất	-	279.011.165	279.011.165	-	
Các loại thuế khác	-	69.146.452	69.146.452	-	
Cộng	<u>777.814.016</u>	<u>2.680.327.626</u>	<u>2.722.180.016</u>	<u>819.666.406</u>	

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người lao động**

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	34.436.542	58.965.127
Cổ tức phải trả	740.565.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	315.000.000	363.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.159.626.551	933.900.627
Cộng	<u>2.249.628.093</u>	<u>1.355.865.754</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND	148.084.268.707	148.084.268.707	502.067.772.413	531.908.132.902	177.924.629.196	177.924.629.196
Vay cá nhân bằng VND	-	-	300.000.000	400.000.000	100.000.000	100.000.000
Vay ngân hàng bằng USD	3.483.000.000	3.483.000.000	74.159.719.500	77.331.782.770	6.655.063.270	6.655.063.270
Cộng	<u>151.567.268.707</u>	<u>151.567.268.707</u>	<u>576.527.491.913</u>	<u>609.639.915.672</u>	<u>184.679.692.466</u>	<u>184.679.692.466</u>

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty - Xem thêm mục 4.8.

4.16. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản trích trước chi phí dự phòng phải trả liên quan đến thuế chống bán giá tôm giai đoạn POR 15 (2019-2020) tại thị trường Mỹ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2018	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	3.476.447.949	86.854.728.878
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.115.355.781	24.115.355.781
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	27.225.803.730	110.604.084.659
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.862.458.485	20.862.458.485
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Chia cổ tức				(13.718.590.500)	(13.718.590.500)
Tại ngày 31/12/2019	<u>97.485.790.000</u>	<u>4.569.156.929</u>	<u>(18.676.666.000)</u>	<u>32.023.671.715</u>	<u>115.401.952.644</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

4.17.2. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	20.862.458.485	24.115.355.781
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.346.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.862.458.485	21.769.355.781
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>2.281</u>	<u>2.391</u>

Đến ngày 31/12/2019, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

4.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	20.862.458.485	24.115.355.781
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.346.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.862.458.485	21.769.355.781
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.281</u>	<u>2.391</u>

Đến ngày 31/12/2019, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	5.978,40	352.945,53
EUR	740,00	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu xuất khẩu	565.504.125.595	534.383.319.484
Doanh thu nội địa	46.583.205.316	40.744.176.063
Các khoản giảm trừ doanh thu	(994.044.150)	(145.080.000)
Cộng	611.093.286.761	574.982.415.547
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	580.000.000	571.632.000

5.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của thành phẩm đã bán trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.263.938.548	694.450.730
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	235.770.662	170.527.005
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.435.934.641	2.180.005.246
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	115.931.061	-
Cộng	3.051.574.912	3.044.982.981

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	10.816.512.860	9.266.835.444
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	6.396.348.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	472.461.530	540.978.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	34.238.019
Cộng	11.288.974.390	16.238.399.828

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	191.156.677	130.112.500
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	14.322.883.546	12.715.973.885
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	17.700.780	96.109.325
Chi phí ngân hàng	1.237.824.281	1.229.807.118
Chi phí xuất hàng	1.375.745.276	814.027.243
Chi phí hoa hồng	1.327.737.746	2.073.805.304
Chi phí xúc tiến thương mại	1.741.100.697	1.616.294.284
Chi phí bằng tiền khác	11.557.596.190	7.950.599.488
<i>Chi phí thuê kho</i>	6.238.314.155	3.041.312.158
<i>Chi phí khác</i>	5.319.282.035	4.909.287.330
Cộng	31.771.745.193	26.626.729.147

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.376.292.145	7.095.841.191
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.523.635	102.472.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.705.383	409.131.856
Thuế, phí và lệ phí	287.011.165	596.900.947
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	943.433.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.642.387	472.120.898
Chi phí bằng tiền khác	3.492.510.887	2.568.381.765
Cộng	14.188.685.602	12.188.281.752

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.867.454.904	467.921.622.732
Chi phí nhân công	57.488.329.015	63.114.131.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.263.214.639	6.410.217.381
Chi phí dự phòng	1.764.957.296	343.715.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.776.630.562	18.167.831.743
Chi phí khác bằng tiền	31.475.445.049	22.442.520.984
Cộng	561.636.031.465	578.400.038.901

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	22.262.716.177	25.908.723.613
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.776.084.533	7.134.047.967
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(123.130.017)	(69.520.982)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(11.954.201.466)	(17.172.127.885)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	11.961.469.227	15.801.122.713
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	2.806.560.278	2.132.555.603
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	9.154.908.949	13.668.567.110
Chi phí thuế TNDN tính <i>theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	561.312.056	426.511.121
Chi phí thuế TNDN tính <i>theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	915.490.895	1.366.856.711
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.476.802.951	1.793.367.832

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	576.527.491.913	601.119.694.020

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(609.647.715.672)	(594.773.227.317)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Cà Mau nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUANDanh sách các bên liên quanMối quan hệ

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 2. Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 3. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 4. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán - Xem thêm mục 4.4:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	312.000.000	560.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	580.000.000	571.632.000
Mua hàng hóa, máy móc, thiết bị:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	1.670.225.455	1.228.259.091
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	80.484.000	159.686.000
Cộng	<u>1.750.709.455</u>	<u>1.387.945.091</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	168.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.163.899.581	963.400.000
Cộng	<u>1.499.899.581</u>	<u>1.131.400.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAUĐịa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	108.000.000	54.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.391	2.637
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.391	2.637

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 03 năm 2019.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Người duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

Thông tin cổ đông và Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị, gồm 07 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Khánh Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Đức Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Thế Hùng Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương Thành viên HĐQT
- Ông Huỳnh Nhật Vũ Thành viên HĐQT
- Ông Lê Thanh Phương Thành viên HĐQT

2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 04 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Tổng Giám đốc
- Ông Tô Tần Hoài Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương Phó Tổng Giám đốc

3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.

- Ông Đặng Chiến Thắng Trưởng ban kiểm soát (bầu bổ sung ngày 28/3/2020)
- Ông Nguyễn Việt Luận Thành viên ban kiểm soát
- Ông Ngô Minh Chiến Thành viên ban kiểm soát (bầu bổ sung ngày 28/3/2020)

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Ủy quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT		10,00%
3	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	5,85%	
4	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	11,10%	
7	Ông Lê Thanh Phương	Thành viên HĐQT	1,32%	

**Các dữ liệu thống kê về cổ đông.
Cơ cấu vốn cổ đông.**

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn chủ sở hữu		97.242.040	99,75%	243.750	0,25%	97.485.790	100%
Trong đó							
1	Cổ đông đặc biệt:	66.125.970	67,83%	-	-	66.125.970	67,83%
a	HĐQT	39.455.970	40,47%			39.455.970	40,47%
b	Ban Tổng Giám đốc	26.125.000	26,80%			26.125.000	26,80%
c	Ban kiểm soát	545.000	0,56%			545.000	0,56%
d	Kế toán Trưởng						
2	Cổ đông cá nhân	79.318.020	81,36%	243.750	0,25%	7.956.177	81,61%
3	Cổ đông tổ chức	17.924.020	18,39%			17.924.020	18,39%

6.2. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	97.242.040	99,75%	243.750	0,25%	97.485.790	100%
Cổ đông sở hữu trên 5%	52.886.630	54,25%	0	0	52.886.630	54,25%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	21.173.940	21,72%	0	0	21.173.940	21,72%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	23.181.470	23,78%	243.750	0,25%	23.425.220	24,03%
Tổng cộng	97.242.040	99,75%	243.750	0,25%	97.485.790	100%

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT HN;
- Lưu NVKD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Nguyên Khánh